

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ L  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 6 - 2021

V/v tranh chấp: “Hôn nhân và gia đình,  
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hồ Thị Kim Liên.
2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Dư Xuân T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 1030/18, khóm T, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**2. Bị đơn:** Bà Trần Thị Ngọc C, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2021, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Dư Xuân T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông với bà Trần Thị Ngọc C qua quá trình tìm hiểu quen biết nhau, sau đó cả hai quyết định tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào tháng 8 năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 27/7/2015. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cách sống, tính tình không phù hợp nhau nên thường xuyên cự cãi.

Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhưng bà C vẫn không sửa đổi tính tình để cùng ông xây dựng cuộc sống gia đình. Vì vậy cả hai đã chính thức ly thân từ tháng cuối năm 2018 đến nay; trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui.

- Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có một con chung tên Dư Trần Đăng K, sinh ngày 10/5/2016. Hiện nay, con chung đang do ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục kể từ khi vợ chồng chính thức ly thân cho đến nay.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có tài sản chung và nợ chung.

Nhận thấy tình cảm của ông dành cho bà C không còn nên ông có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C. Về con chung, ông yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Dư Trần Đăng K, sinh ngày 10/5/2016; ông không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Trần Thị Ngọc C đã được Tòa án niêm yết Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập bà C đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai; triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bà C vẫn vắng mặt không rõ lý do.

*Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,*

Nguyên đơn ông T có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 06/5/2021.

Bị đơn bà C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật:* Ông Dư Xuân T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc C và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn của vụ án là bà Trần Thị Ngọc C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã M, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà C theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà C vẫn vắng mặt tại phiên

tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của bà C không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà C là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà C.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày, sau khi tìm hiểu nhau về mặt tình cảm thì ông với bà C quyết định thành vợ chồng. Ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 8 năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 27/7/2015. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cách sống, tính tình vợ chồng không phù hợp nên cả hai thường xuyên cự cãi nhau. Chứng minh cho lời trình bày trên, ông T có cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 124, Quyền số I/2015 ngày 27/7/2015 của UBND xã M, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang cấp cho ông Dư Xuân T và bà Trần Thị Ngọc C; Giấy khai sinh của con chung Dư Trần Đăng K, sinh ngày 10/5/2016. Như vậy, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng bà Châu vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà ông Tiến cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa ông T với bà C là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ cuối năm 2018 đến nay là có thật; cho thấy ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông Tiến có yêu cầu được ly hôn bà Châu là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Ông T xác định quá trình chung sống, ông với bà C có một con chung tên Dư Trần Đăng K, sinh ngày 10/5/2016. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, con chung sống cùng cha là ông T; dưới sự chăm sóc, giáo dục của ông T thì con chung sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy ông T có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Do đó, việc ông T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung là hoàn toàn

phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, bà C vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông T không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Ông T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án khác.

Về quan hệ nợ chung: Ông T trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông T vẫn phải cùng bà C liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002155 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Bà Châu không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Dư Xuân T được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 124, Quyền số I/2015 ngày 27/7/2015 của UBND xã M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Dư Xuân Tiến và bà Trần Thị Ngọc Châu không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung tên Dư Trần Đăng K, sinh ngày 10/5/20 cho ông T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung thành niên, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Bà C không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do ông T không yêu cầu.

Ông T cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho bà Châu được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002155 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Bà C không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPL;
- CCTHADS TPL;
- Các đương sự;
- UBND xã M, TPL, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Xuân Thu**